

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (EBS)

CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội

Ngày 31/12/2024	10,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	0.9%	-0.9%

DT thuần 2024
72.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.10 -8.9%

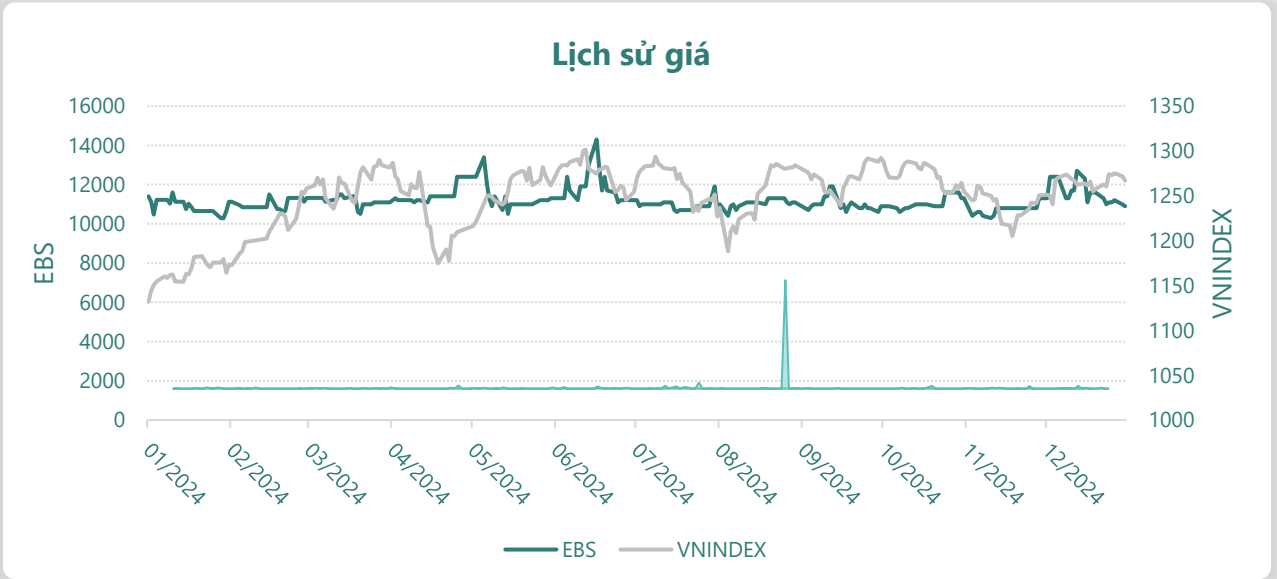
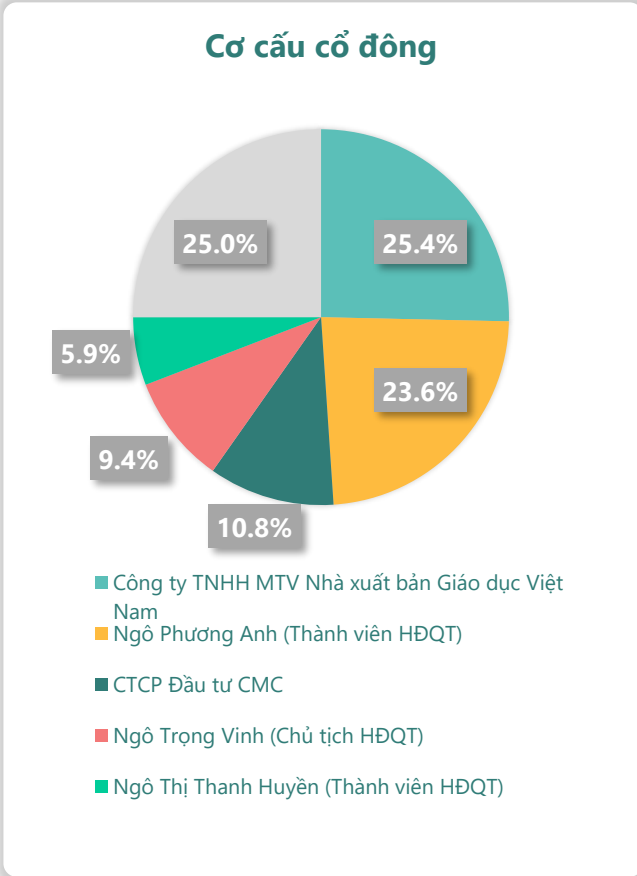
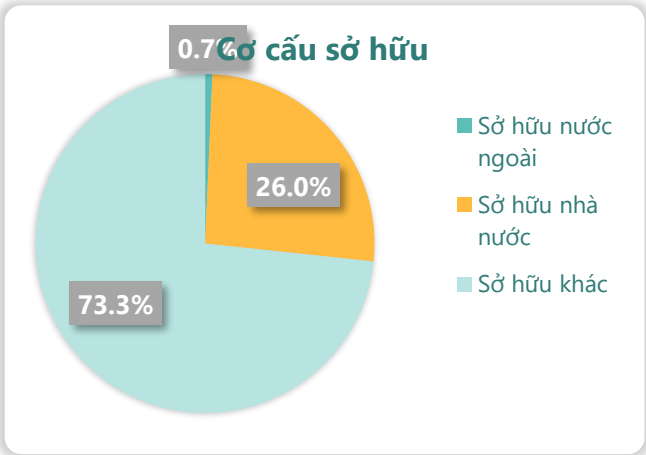
LN thuần 2024
20.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.40 36.1%

LN sau thuế 2024
18.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.70 43.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
29.0%
YoY: +/-▲ 8.9%

ROE 2024
10.1%
YoY: +/-▲ 3.5%

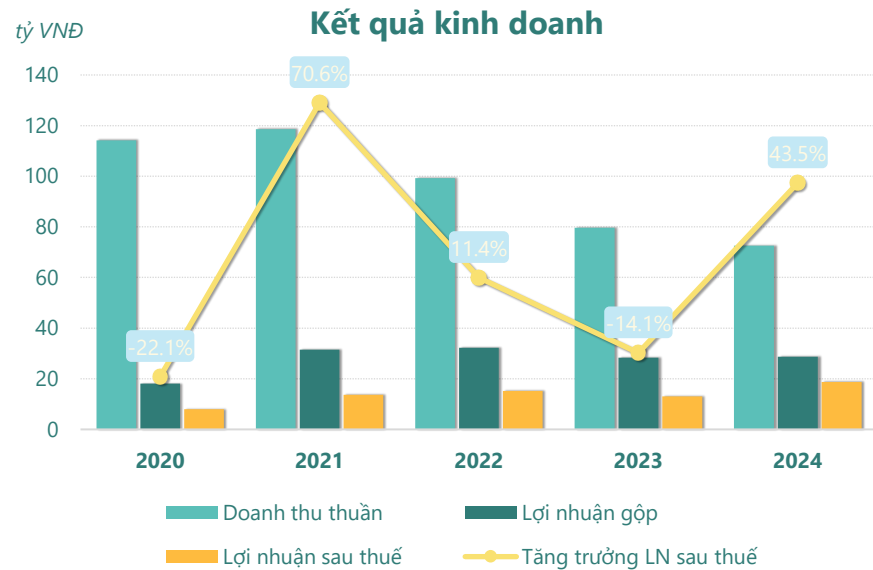
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,285 - 14,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	109
Số lượng CPLH (CP)	9,965,584
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,880
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	1.03
EPS	1,554
P/E	7.0



Năm **2024**, **EBS** ghi nhận doanh thu thuần **72.62** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **18.78** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.87%** và **tăng 43.5%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **10.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

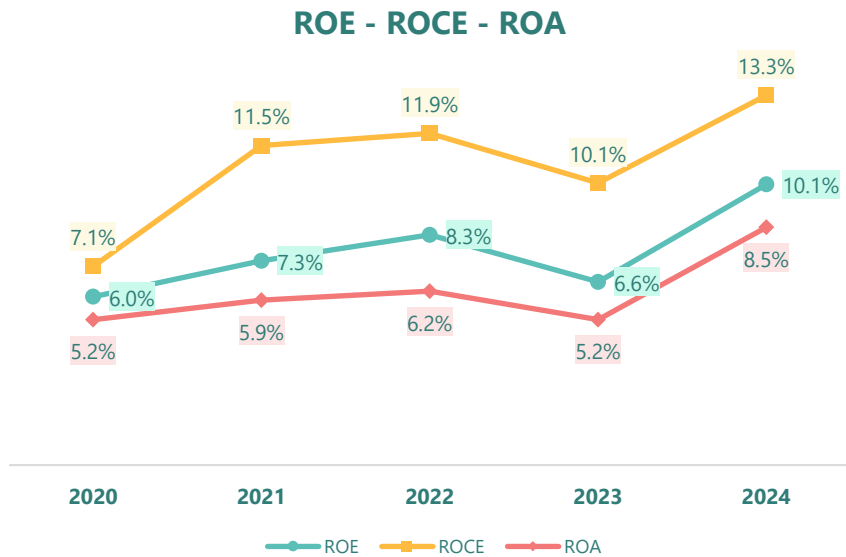
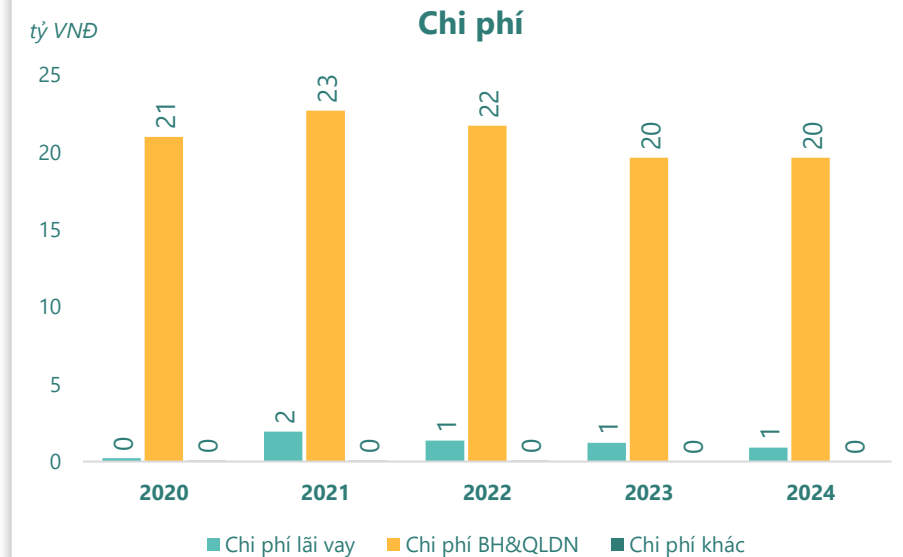
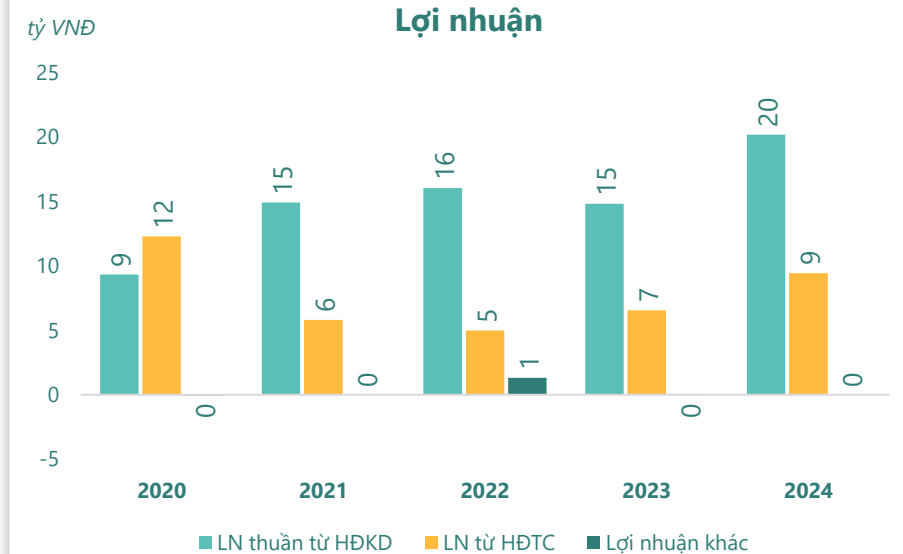
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, EBS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **20.17** tỷ đồng, **tăng lên 5.35** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (15.05 tỷ đồng) là 5.12 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.90** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **19.65** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của EBS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **10.1%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

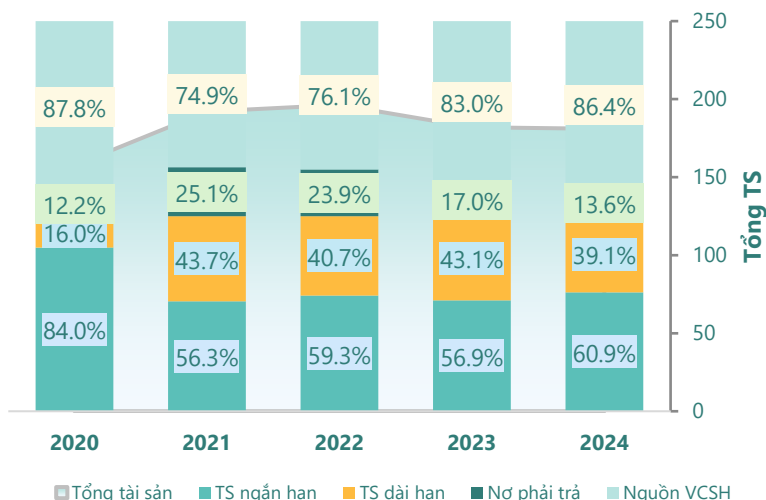




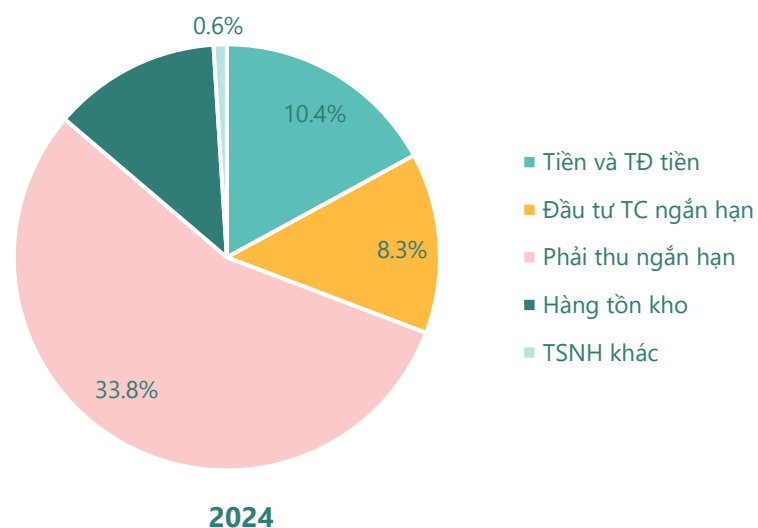
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

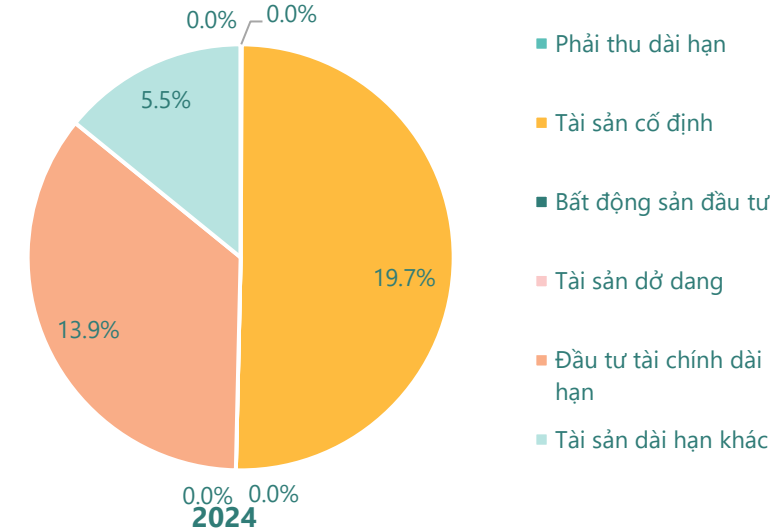
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **EBS** năm 2024 đạt **180.9** tỷ đồng, giảm **0.55%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của EBS đạt **110.1** tỷ đồng, tăng trưởng **6.38%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **60.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 10.4% trên tổng tài sản.

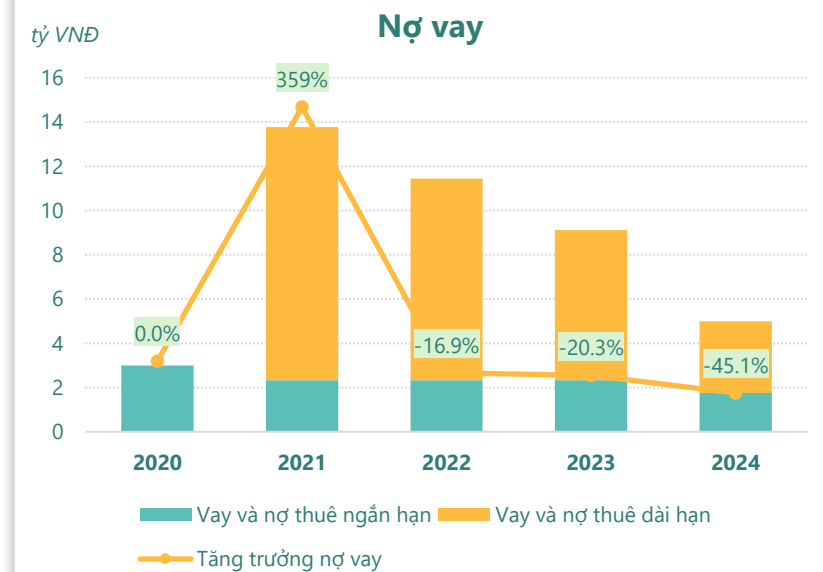
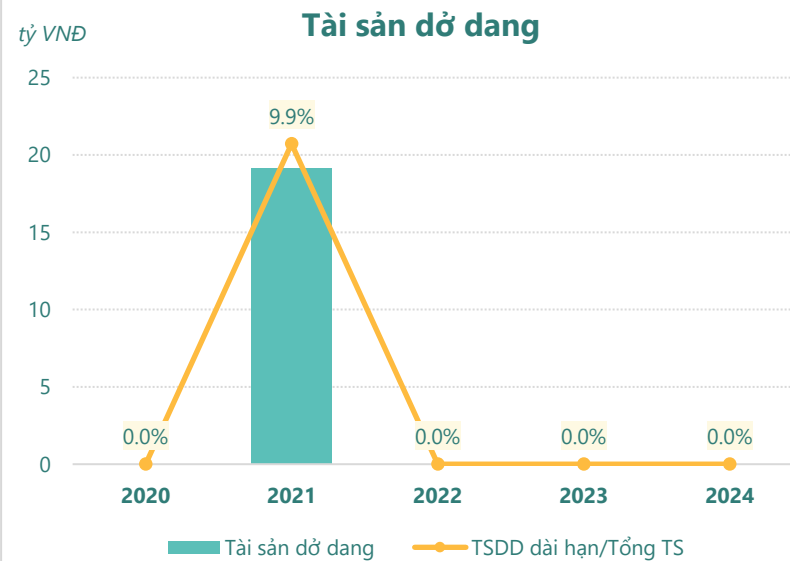
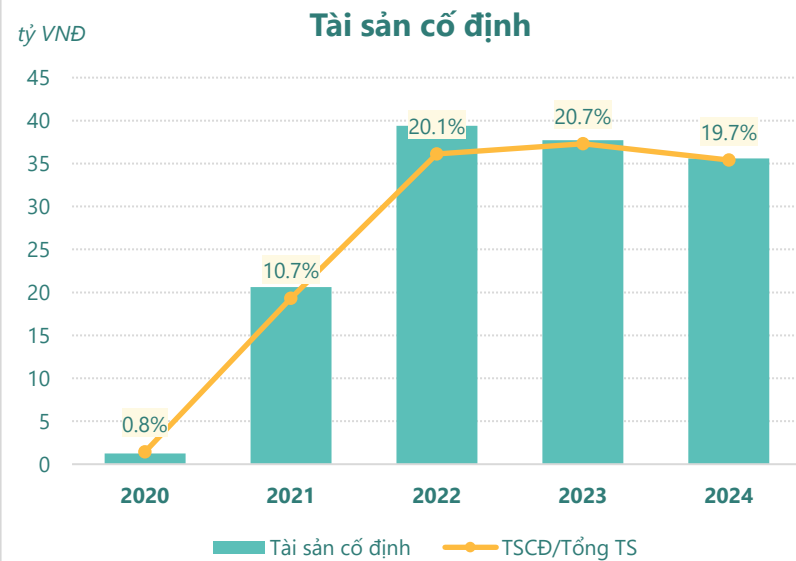
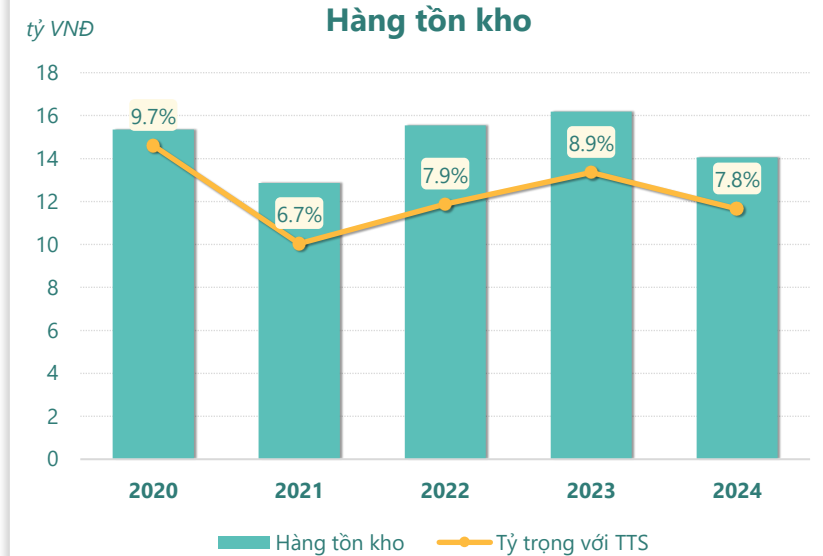
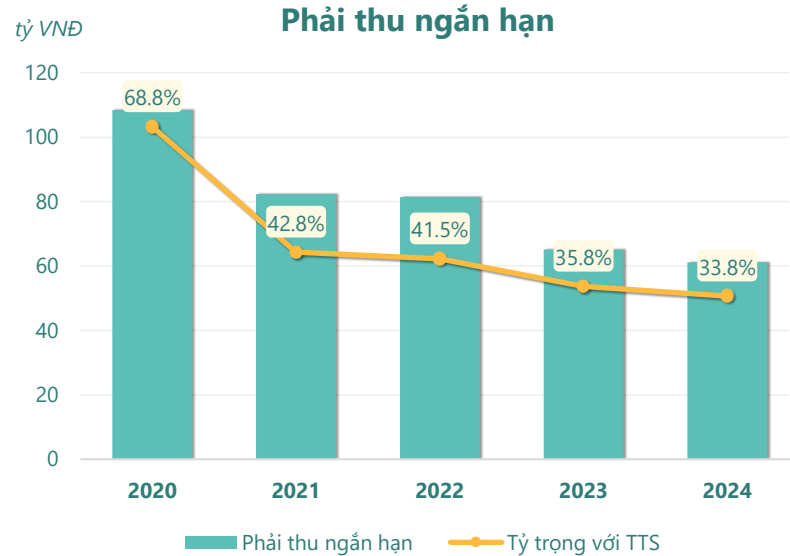
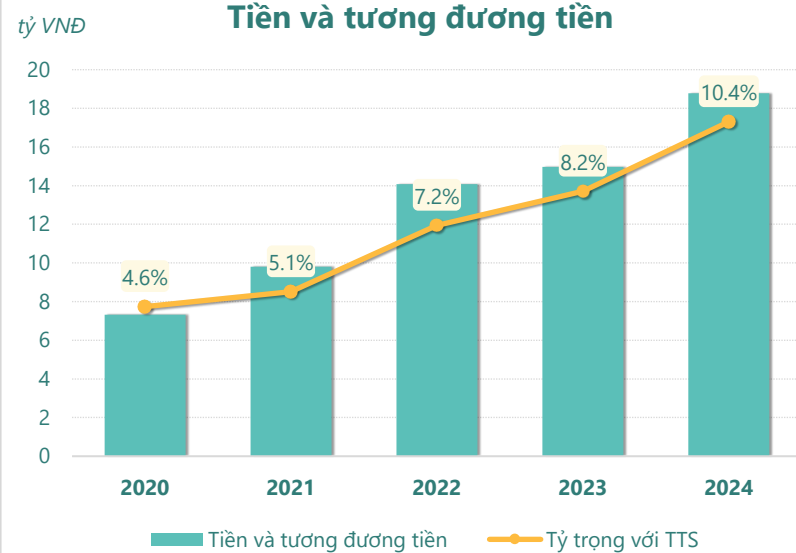
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **70.78** tỷ đồng giảm **9.70%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **39.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 13.9%.

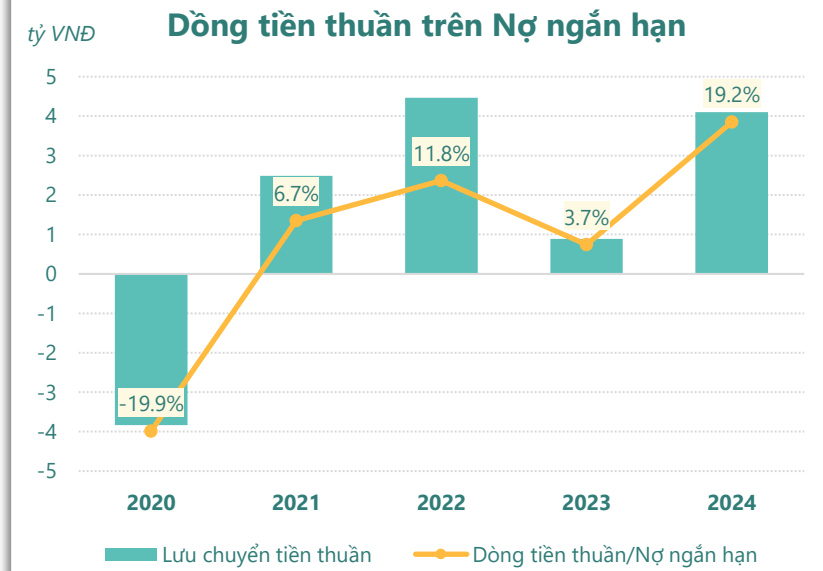
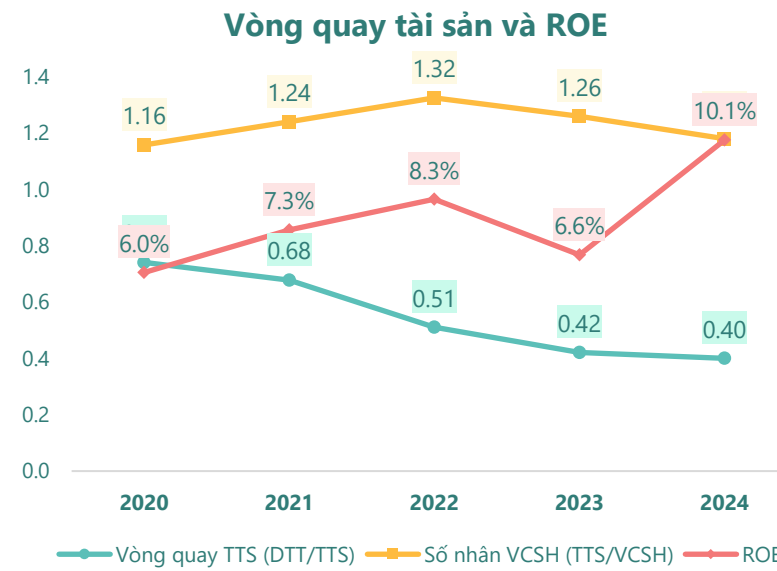
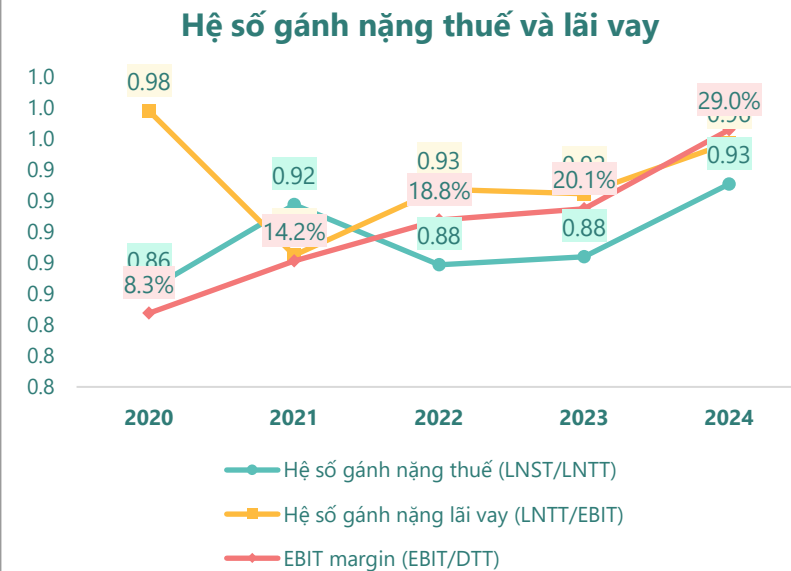
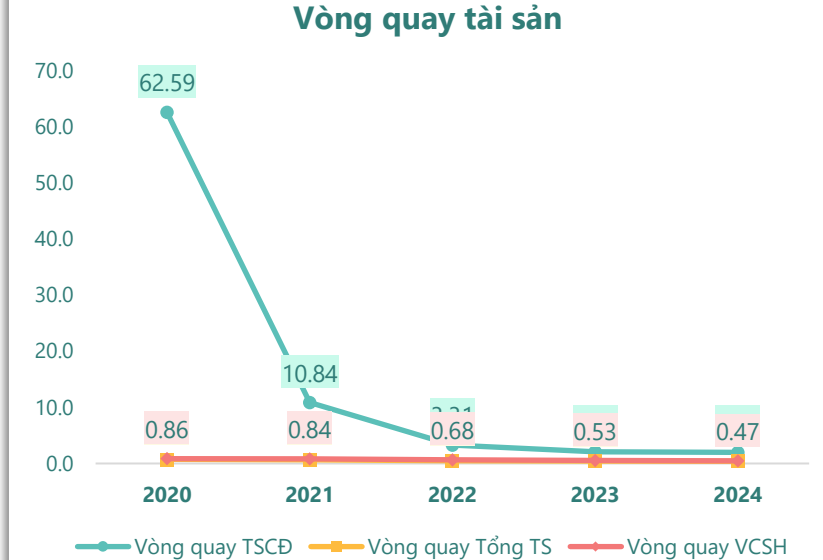
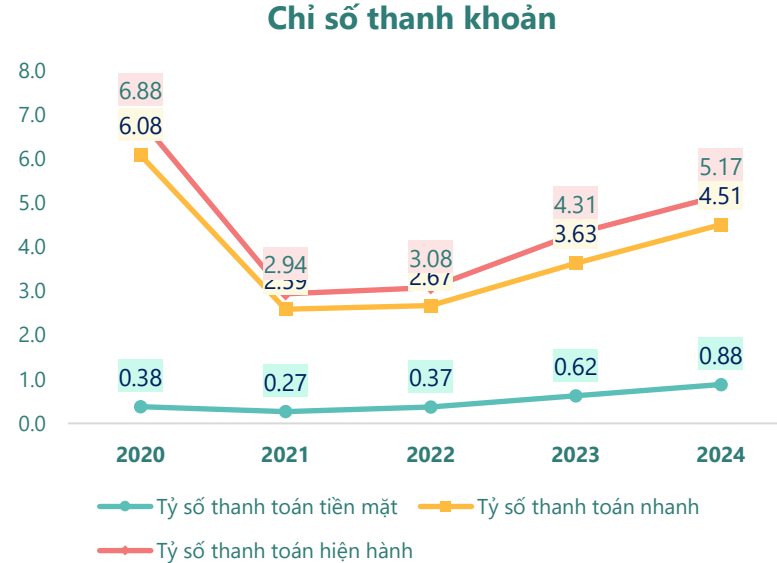
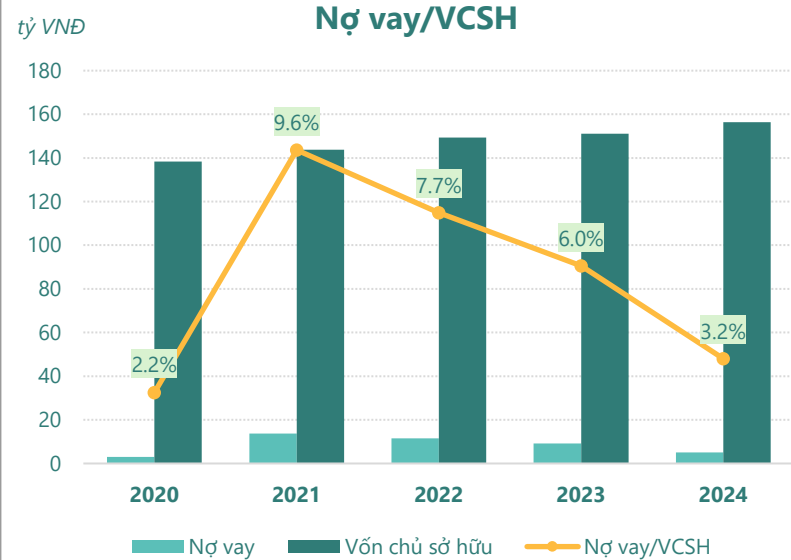
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	119	99.2	79.7	72.6
Giá vốn hàng bán	87.1	67.0	51.3	43.9
Lợi nhuận gộp	31.4	32.2	28.4	28.7
Doanh thu HĐTC	8.83	7.72	7.85	10.3
Chi phí TC	3.02	2.73	1.30	0.88
Chi phí lãi vay	1.94	1.36	1.21	0.90
LN trong công ty LKLD	0.34	0.55	-0.48	1.69
Chi phí bán hàng	13.7	15.1	13.0	13.5
Chi phí QLDN	9.01	6.60	6.61	6.12
LN thuần từ HĐKD	14.9	16.0	14.8	20.2
Lợi nhuận khác	0.00	1.30	-0.01	0.00
LN trước thuế	14.9	17.3	14.8	20.2
Lợi nhuận sau thuế	13.7	15.2	13.1	18.8
LNST của CĐ cty mẹ	10.3	12.1	9.88	15.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.56	13.4	4.23	-1.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.0	2.63	8.11	16.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.91	-11.5	-11.4	-11.1
Tiền đầu kỳ	7.32	9.80	14.1	15.0
Lưu chuyển tiền thuần	2.48	4.47	0.89	4.10
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.80	14.3	15.0	19.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	192	196	182	181
Tài sản ngắn hạn	108	116	104	110
Tiền và tương đương tiền	9.80	14.1	15.0	18.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.32	5.34	15.1
Phải thu ngắn hạn	82.3	81.4	65.1	61.1
Hàng tồn kho	12.9	15.5	16.2	14.1
Tài sản ngắn hạn khác	3.21	3.13	1.90	1.11
Tài sản dài hạn	83.9	79.9	78.4	70.8
Phải thu dài hạn	4.05	0	0.06	0.06
Tài sản cố định	20.6	39.4	37.7	35.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	19.1	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	30.4	31.0	30.5	25.1
Tài sản dài hạn khác	9.70	9.49	10.1	10.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	48.3	46.9	30.9	24.6
Nợ ngắn hạn	36.8	37.8	24.0	21.3
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.33	2.33	2.33	1.76
Phải trả người bán ngắn hạn	22.5	22.6	8.59	7.12
Nợ dài hạn	11.5	9.16	6.83	3.29
Vay và nợ thuê dài hạn	11.4	9.11	6.78	3.24
Nguồn vốn chủ sở hữu	144	149	151	156
Vốn chủ sở hữu	144	149	151	156
Vốn điều lệ	102	102	102	102
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0